

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BV
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST

Ngày 28 tháng 9 năm 2018

“V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BV – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Trọng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Văn Vinh.
2. Bà Ngô Thị Kim Quế.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đỗ Duy Liệu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện BV, thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BV tham gia phiên tòa:* Ông Bà Đào Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2018. Tại Tòa án nhân dân huyện BV, thành phố Hà Nội xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 371/2018/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 27/8/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2018/QĐST – HNGĐ ngày 14/9/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn TP, xã PV, huyện BV, Thành phố Hà Nội.

Vắng mặt tại phiên tòa, có lý do.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm văn B, sinh năm: 1983.

Nơi ĐKKH: xã XC, huyện XT, tỉnh Nam Định.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Thanh Phong, thị trấn Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt tại phiên tòa, có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T trình bày: Chị và anh B lấy nhau năm 2008, đăng ký kết hôn tại

UBND xã Phong Vân, huyện BV. Hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, sau khi kết hôn chung sống tại thôn Tân Phong, xã Phong Vân, huyện BV được ba tháng nhưng không khai báo tạm trú. Sau đó hai anh chị xuống Hà Nội thuê nhà sống, trong cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B chơi bời, không quan tâm đến gia đình. Đến năm 2011 vợ chồng sống ly thân, chị về nhà bố mẹ đẻ tại thôn Tân Phong, xã Phong Vân sống cắt đứt mọi quan hệ tình cảm với anh B. Đến năm 2017, chị được biết anh B phạm tội phải đi chấp hành án tại Trại giam Thanh Phong, thị trấn Nông Công, tỉnh Thanh Hóa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn B. Vì điều kiện công việc, không thể tham gia tố tụng, chị T xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Con chung: Vợ chồng có một con chung là Phạm Duy A, sinh ngày 09/7/2008. Hiện nay cháu đang ở với chị. Khi ly hôn, chị xin nuôi con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung, tài sản riêng: không có.

Tại bản tự khai, bị đơn Phạm Văn B trình bày: Về điều kiện, thời gian kết hôn, quá trình sống chung đúng như cô T trình bày. Anh và cô T sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do làm ăn kinh tế thua lỗ dẫn đến tình cảm vợ chồng dần nứt, sau khi mâu thuẫn xảy ra cô T đã đưa con về bên ngoại sinh sống, hai vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2013, trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay cô T làm đơn xin ly hôn, bản thân anh thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Nếu cô T cương quyết xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Con chung: Vợ chồng có một con chung như cô T đã trình bày, nếu phải ly hôn, anh đồng ý để cô T nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung, tài sản riêng: không có.

Tại bản tự khai ngày 26/7/2018, cháu Phạm Duy A khai: Cháu là con của mẹ T và bố B, cháu có biết việc mẹ làm đơn xin ly hôn với bố. Nguyên nhân vì sao mẹ làm đơn xin ly hôn với bố thì cháu không biết. Nếu mẹ ly hôn với bố thì cháu xin ở với mẹ.

*** Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:**

+ **Về tố tụng:** Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ **Về nội dung vụ án:**

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn với anh B.
- Về con chung: Căn cứ các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Phạm Duy A, sinh ngày 09/7/2008 cho chị Nguyễn Thị Thu T tiếp tục nuôi dưỡng.
- Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Không có.
- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000^d án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh B đang phải chấp hành án, có ý kiến xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Phạm Văn B lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B chơi bời, không quan tâm đến gia đình, chị T và anh B đã sống ly thân nhau từ năm 2011, năm 2017 anh B phạm tội phải đi chấp hành án. Mặc dù anh B cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn đoàn tụ nhưng thực tế vợ chồng ly thân đã lâu. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt, nên chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh B là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Phạm Văn B có 01 con chung là Phạm Duy A, sinh ngày 09/7/2008. Chị T xin nhận nuôi con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyên vọng nuôi con của chị T là chính đáng, từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu Phạm Duy A do chị T nuôi dưỡng, anh B đang phải chấp hành án nên áp dụng các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Phạm Duy A cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh B. Anh B được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[3] Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Do chị T và anh B xác nhận không có.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Phạm văn B.
2. Về con chung: Giao cháu Phạm Duy A, sinh ngày 09/7/2008 cho chị Nguyễn Thị Thu T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu A 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu khác, tạm miễn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh B. Anh B được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.
3. Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Không có.
4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000^d án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp tại Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện BV ngày 12/7/2018 theo biên lai số 0008675.
5. Quyền kháng cáo: Chị T, anh B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội
- VKSND huyện
- Người tham gia tố tụng
- UBND xã PV.
- THA dân sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Trọng Đức

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội
- VKSND huyện
- Người tham gia tố tụng
- UBND xã Thuận Mỹ.
- THA dân sự
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Hoàng Trọng Đức